



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương
Việt Nam**

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam
Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Hoạt động số 0040/NH-GP

ngày 6 tháng 8 năm 1993

Giấy phép Hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp. Giấy phép Hoạt động Ngân hàng được sửa đổi nhiều lần, và lần cấp đổi gần nhất là ngày 6 tháng 3 năm 2018 theo Giấy phép Hoạt động số 0038/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp.

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 055697

ngày 7 tháng 9 năm 1993

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Ngân hàng đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần cấp đổi gần đây nhất là ngày 12 tháng 11 năm 2019 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100230800 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ông Hồ Hùng Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đăng Quang	Phó Chủ tịch thứ nhất
Ông Nguyễn Thiệu Quang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Cảnh Sơn	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Tuấn Anh	Phó Chủ tịch
Ông Lee Boon Huat	Thành viên
Ông Nguyễn Nhân Nghĩa	Thành viên độc lập
Ông Saurabh Narayan Agarwal	Thành viên

Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ông Hoàng Huy Trung	Trưởng ban kiểm Thành viên chuyên trách
Ông Mag Rec Soc Oec	
Romauch Hannes	Thành viên
Bà Bùi Thị Hồng Mai	Thành viên

Ban Điều hành trong kỳ và đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ông Nguyễn Lê Quốc Anh	Tổng Giám đốc
Ông Phùng Quang Hưng	Phó Tổng Giám đốc thường trực (từ ngày 15 tháng 3 năm 2020) kiêm Giám đốc Điều hành (từ ngày 13 tháng 1 năm 2020) kiêm Giám đốc Khối Tư vấn Tài chính và Dịch vụ Khách hàng
Ông Đỗ Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 14 tháng 7 năm 2020) kiêm Giám đốc Khối Quản trị Ngân hàng (đến ngày 1 tháng 4 năm 2020)
Ông Phạm Quang Thắng	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chuyên đổi (đến 1 tháng 4 năm 2020) kiêm Giám đốc Khối Quản trị Ngân hàng (từ ngày 2 tháng 4 năm 2020)
Ông Phan Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Ngân hàng Giao dịch toàn cầu kiêm Giám đốc Chuyên đổi

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam
Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

Ban Điều hành trong kỳ và đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Ông Trịnh Bằng	Giám đốc Tài chính Tập đoàn
Bà Phan Thị Thanh Bình	Giám đốc Khối Ngân hàng Bán buôn
Ông Vishal Shah	Giám đốc Khối Ngân hàng Doanh nghiệp
Bà Lê Thị Bích Phượng	Giám đốc Khối Dịch vụ Ngân hàng
	Tài chính Cá nhân
Bà Trần Thị Minh Lan	Giám đốc Khối Chiến lược và Phát triển Ngân hàng kiêm
	Giám đốc Nội chính toàn hàng
Ông Chester Gorski	Giám đốc Khối Vận hành và Công nghệ (đến ngày 15 tháng 4 năm 2020)
	Giám đốc Chuyển đổi (từ ngày 15 tháng 4 năm 2020)
	kiêm Giám đốc Khối Công nghệ (đến ngày 16 tháng 7 năm 2020)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Giám đốc Khối Công nghệ (từ ngày 17 tháng 7 năm 2020)
Ông Chu Hồng Ngọc	Giám đốc Khối Vận hành (từ ngày 4 tháng 5 năm 2020)
Ông Vũ Minh Trường	Giám đốc Nguồn vốn -
	Khối Tài chính và kế hoạch
Bà Nguyễn Hương Giang	Giám đốc Ngân hàng Giao dịch -
	Khối Ngân hàng Giao dịch toàn cầu (đến ngày 19 tháng 3 năm 2020)
	Giám đốc Lĩnh vực kinh tế FMCG -
	Khối Ngân hàng Bán buôn (từ ngày 20 tháng 3 năm 2020)
Bà Nguyễn Thị Vân Anh	Giám đốc Khối Tiếp thị
Ông Đỗ Minh	Giám đốc Chuyển đổi
	kiêm Giám đốc Quan hệ nhà đầu tư -
	Khối Quản trị Ngân hàng (từ ngày 15 tháng 4 năm 2020)
Ông Sam Sangkyuk Suh	Giám đốc Chuyển đổi -
	Văn phòng chuyển đổi Dịch vụ
	Ngân hàng và tài chính cá nhân
Ông Terry Hung-sun Li	Giám đốc Khối Bảo hiểm (từ ngày 22 tháng 6 năm 2020)
Bà Đặng Mỹ Quyên	Giám đốc Khối Quản trị Nguồn nhân lực (từ ngày 4 tháng 5 năm 2020)

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Hồ Hùng Anh

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trụ sở đăng ký

Số 191, phố Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành,
 Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội
 Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
 Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

Báo cáo của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là “Techcombank”) cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Điều hành Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 89 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Techcombank tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Techcombank cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành Ngân hàng cho rằng Ngân hàng hoặc các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Điều hành

Phùng Quang Hưng
Phó Tổng Giám đốc thường trực
kiêm Giám đốc Điều hành,
Giám đốc Khối Tư vấn Tài chính
và Dịch vụ Khách hàng

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2020



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (“Ngân hàng”) và các công ty con (gọi chung là “Techcombank”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 12 tháng 8 năm 2020, được trình bày từ trang 6 đến trang 89.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ của chúng tôi bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày của Ngân hàng và các công ty con, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được kiểm toán và soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến và kết luận chấp nhận toàn phần tương ứng đối với các báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 18 tháng 3 năm 2020 và báo cáo soát xét ngày 14 tháng 8 năm 2019.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 20-02-00068-20-002



Đoàn Thanh Toàn
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3073-2019-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, **12-08-2020**



Trần Đình Vinh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0339-2018-007-1

		Thuyết minh	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt và vàng	4	4.106.425	4.820.627
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN")	5	8.844.670	3.192.256
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	6	45.284.968	47.990.224
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		36.014.074	38.596.420
2	Cho vay các TCTD khác		9.270.894	9.393.804
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	9.340.287	10.041.556
1	Chứng khoán kinh doanh		9.364.565	10.052.963
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(24.278)	(11.407)
VI	Cho vay khách hàng		229.385.470	227.885.283
1	Cho vay khách hàng	8	231.665.787	230.802.027
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(2.280.317)	(2.916.744)
VII	Hoạt động mua nợ	10	-	-
1	Mua nợ		1.682	1.682
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(1.682)	(1.682)
VIII	Chứng khoán đầu tư		69.556.147	66.054.597
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11(a)	69.178.849	66.158.709
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11(b)	700.000	202.006
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	11(c)	(322.702)	(306.118)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	11.806	12.223
4	Đầu tư dài hạn khác		12.466	12.883
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(660)	(660)
X	Tài sản cố định ("TSCĐ")		4.126.007	3.207.777
1	Tài sản cố định hữu hình	13	1.148.505	793.484
a	Nguyên giá		1.989.411	1.761.468
b	Hao mòn TSCĐ		(840.906)	(967.984)
3	Tài sản cố định vô hình	14	2.977.502	2.414.293
a	Nguyên giá		3.699.629	3.086.148
b	Hao mòn TSCĐ		(722.127)	(671.855)
XI	Bất động sản đầu tư	15	1.142.624	1.160.524
a	Nguyên giá		1.435.699	1.435.699
b	Hao mòn bất động sản đầu tư		(293.075)	(275.175)
XII	Tài sản Có khác	16	24.062.647	19.334.394
1	Các khoản phải thu		17.450.115	12.954.103
2	Các khoản lãi, phí phải thu		5.597.591	5.553.724
4	Tài sản có khác		1.344.710	1.055.475
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(329.769)	(228.908)
TỔNG TÀI SẢN			395.861.051	383.699.461

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

		Thuyết minh	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
	NỢ PHẢI TRẢ			
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	17	43.577.620	61.266.635
1	Tiền gửi của các TCTD khác		16.726.745	38.632.337
2	Vay các TCTD khác		26.850.875	22.634.298
III	Tiền gửi của khách hàng	18	249.857.269	231.296.761
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	19	364.698	434.008
VI	Phát hành giấy tờ có giá	20	23.404.482	17.460.634
VII	Các khoản nợ khác	21	11.227.779	11.168.656
1	Các khoản lãi, phí phải trả		3.927.501	3.479.310
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		7.300.278	7.689.346
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		328.431.848	321.626.694
	VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VIII	Vốn và các quỹ	22	67.429.203	62.072.767
1	Vốn		35.477.962	35.477.967
a	Vốn điều lệ		35.001.400	35.001.400
c	Thặng dư vốn cổ phần		476.562	476.567
2	Các quỹ của TCTD		5.172.660	5.172.684
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(1.105)	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối		26.404.162	21.131.391
6	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		375.524	290.725
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		67.429.203	62.072.767
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		395.861.051	383.699.461

	Thuyết minh	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
I NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT KHÁC			
1	Bảo lãnh vay vốn	35.008	38.509
2	Cam kết giao dịch hối đoái	225.593.895	228.476.804
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	2.347.789	1.108.119
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	1.373.127	5.611.861
	<i>Cam kết mua giao dịch hoán đổi tiền tệ</i>	110.819.566	110.730.891
	<i>Cam kết bán giao dịch hoán đổi tiền tệ</i>	111.053.413	111.025.933
3	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	24.786.515	21.909.553
4	Bảo lãnh khác	21.168.176	22.285.888
5	Cam kết kỳ hạn giấy tờ có giá	11.105.385	19.281.908
6	Các cam kết khác	276.050.814	241.440.019

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

Người lập:



Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

Người soát xét:



Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán,
Chính sách Tài chính và Thuế,
Khối Tài chính và Kế hoạch

Người phê duyệt:



Phùng Quang Hưng
Phó Tổng Giám đốc
thường trực kiêm
Giám đốc Điều hành,
Giám đốc Khối Tư vấn Tài
chính và Dịch vụ Khách hàng

		Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND (Phân loại lại)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	13.635.077	12.012.602
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	23	(5.487.287)	(5.383.672)
I	Thu nhập lãi thuần		8.147.790	6.628.930
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	24	2.832.501	1.920.573
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	24	(857.875)	(666.340)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		1.974.626	1.254.233
III	(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	25	(58.516)	120.067
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	26	165.885	153.851
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	27	792.420	150.363
5	Thu nhập từ hoạt động khác	28	2.441.845	1.955.880
6	Chi phí hoạt động khác	28	(1.680.258)	(1.181.127)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	28	761.587	774.753
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		39	180
VIII	Chi phí hoạt động	29	(3.835.207)	(3.181.373)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		7.948.624	5.901.004
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	30	(1.211.051)	(239.310)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (Mang sang trang sau)		6.737.573	5.661.694

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam
Số 191, phố Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B03a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND (Phân loại lại)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (Mang sang từ trang trước)		6.737.573	5.661.694
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	(1.342.924)	(1.136.903)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	31	(1.342.924)	(1.136.903)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		5.394.649	4.524.791
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số		(121.878)	(33.127)
XVI	Lợi nhuận thuần của cổ đông Ngân hàng		5.272.771	4.491.664
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	32	1.506	1.282

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

Người lập:



Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

Người soát xét:



Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán,
Chính sách Tài chính và Thuế,
Khối Tài chính và Kế hoạch

Người phê duyệt:



Phùng Quang Hưng
Phó Tổng Giám đốc
thường trực kiêm
Giám đốc Điều hành,
Giám đốc Khối Tư vấn Tài
chính và Dịch vụ Khách hàng

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND (Phân loại lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	13.288.861	13.038.218
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(4.989.774)	(5.000.774)
03 Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	2.149.511	1.302.613
04 Chênh lệch số tiền thực thu, thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng và chứng khoán)	929.244	563.710
05 Thu nhập khác	575.941	343.642
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	261.783	424.821
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(3.672.832)	(2.737.178)
08 Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	(881.839)	(1.425.963)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	7.660.895	6.509.089
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09 (Tăng)/giảm tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(32.089)	1.517.286
10 Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(2.709.311)	(9.432.901)
12 Tăng các khoản cho vay khách hàng	(863.760)	(25.492.948)
13 Sử dụng nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư	(1.746.677)	(90.924)
14 (Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	(6.222.195)	1.714.507
Những thay đổi về nợ hoạt động		
15 Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	(2.962.170)
16 (Giảm)/tăng tiền gửi và vay từ các TCTD khác	(17.689.015)	20.537.372
17 Tăng tiền gửi của khách hàng	18.560.508	18.847.971
18 Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá	5.943.848	(535.802)
19 (Giảm)/tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(69.310)	58.302
20 Giảm khác về nợ hoạt động	(222.655)	(697.426)
21 Chi từ các quỹ	(24)	(2.068)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	2.610.215	9.970.288

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam
Số 191, phố Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (Phương pháp trực tiếp -
tiếp theo)

Mẫu B04a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND (Phân loại lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm TSCĐ	(255.978)	(119.993)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	5.205	22.188
04 Tiền chi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	(30)
05 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	39	180
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(250.734)	(97.655)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01 Chi phí tăng vốn từ các năm trước	(5)	-
02 Cổ tức trả cho cổ đông không kiểm soát	(37.079)	-
03 Tiền thu được từ góp vốn của cổ đông không kiểm soát	-	70.338
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(37.084)	70.338
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	2.322.397	9.942.971
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ	46.514.303	37.198.979
VI Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	(1.105)	(70)
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ (Thuyết minh 33)	48.835.595	47.141.880

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

Người lập:



Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

Người soát xét:



Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán,
Chính sách Tài chính và Thuế,
Khối Tài chính và Kế hoạch

Người phê duyệt:



Phùng Quang Hưng
Phó Tổng Giám đốc
thường trực kiêm
Giám đốc Điều hành,
Giám đốc Khối Tư vấn Tài
chính và Dịch vụ Khách hàng

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0040/NH-GP ngày 6 tháng 8 năm 1993. Giấy phép Hoạt động Ngân hàng do NHNNVN cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp. Giấy phép Hoạt động Ngân hàng được sửa đổi nhiều lần, và lần cấp đổi gần nhất là ngày 6 tháng 3 năm 2018 theo Giấy phép hoạt động số 0038/GP-NHNN do NHNNVN cấp. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 6 tháng 8 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, vốn điều lệ của Ngân hàng là 35.001.400 triệu Việt Nam Đồng (31/12/2019: 35.001.400 triệu Việt Nam Đồng). Ngân hàng đã phát hành 3.500 triệu cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá của mỗi cổ phiếu là 10.000 Việt Nam Đồng.

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 191, phố Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, hai (2) văn phòng đại diện, ba trăm linh chín (309) điểm giao dịch trên cả nước và ba (3) công ty con (31/12/2019: một (1) Hội sở chính, hai (2) văn phòng đại diện, ba trăm mười một (311) điểm giao dịch trên cả nước và ba (3) công ty con).

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con (sau đây gọi chung là “Techcombank”).

(d) **Công ty con**

Tại ngày báo cáo, Ngân hàng có ba (3) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương	37/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 13/6/2019	Các hoạt động chứng khoán	88,99999%
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	0102786255 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 18/6/2008, thay đổi lần thứ 22 ngày 3/5/2019	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương	33/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5/6/2019	Quản lý quỹ	88,99956%

(e) **Tổng số nhân viên**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Techcombank có 11.221 nhân viên (31/12/2019: 11.156 nhân viên).

2. **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

(a) **Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các TCTD do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Techcombank theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các TCTD.

(b) **Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Techcombank là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này của Techcombank được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

(d) **Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Techcombank là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất (“Triệu VND”).

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Techcombank áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Ngoại trừ các chính sách kế toán áp dụng cho các khoản cho vay được cơ cấu lại theo Thông tư 01 như được trình bày tại Thuyết minh 3(h)(ii), những chính sách kế toán được Techcombank áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán được Techcombank áp dụng trong báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) **Cơ sở hợp nhất**

(i) **Công ty con**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Techcombank. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) **Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư trong nội bộ Techcombank và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Techcombank áp dụng.

(b) **Ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua và bán vàng) của Ngân hàng tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 tại Thuyết minh 50). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Techcombank sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán để quy đổi.

Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Techcombank được quy đổi sang VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ được ghi nhận trong vốn chủ sở hữu. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn và kỳ hạn gốc đến ngày đáo hạn không quá ba tháng và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

(d) Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại các TCTD khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Cho vay các TCTD khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc dưới một năm.

Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc. Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”). Theo đó, Techcombank trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán tại TCTD trong nước và chi nhánh ngân hàng nước ngoài trên lãnh thổ Việt Nam) và cho vay các TCTD khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 3(h).

Theo Thông tư 02, Techcombank không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác.

(e) Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Techcombank có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Techcombank phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Techcombank được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

(ii) Ghi nhận

Techcombank ghi nhận chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư vào ngày Techcombank trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(iii) **Đo lường**

Chứng khoán vốn

Đối với chứng khoán vốn là chứng khoán đầu tư, Techcombank ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá chứng khoán thực tế trên thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với các loại chứng khoán vốn đã niêm yết, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp chứng khoán vốn đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, hoặc chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày trích lập dự phòng, mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán vốn được xác định như các khoản đầu tư khác tại Thuyết minh 3(f)(ii).

Trong trường hợp không có thông tin được xác định một cách đáng tin cậy để trích lập dự phòng các khoản đầu tư khác tại Thuyết minh 3(f)(ii), Techcombank không thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản này.

Chứng khoán nợ

Đối với chứng khoán nợ là chứng khoán kinh doanh, Techcombank ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh.

Đối với chứng khoán nợ là chứng khoán đầu tư, Techcombank ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư, bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán và dự phòng rủi ro tín dụng trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được xác định dựa trên giá chứng khoán thực tế trên thị trường. Đối với trái phiếu Chính phủ, giá trái phiếu thực tế trên thị trường là bình quân các mức giá được nhà tạo lập thị trường, là các ngân hàng thương mại, công ty chứng khoán được Bộ Tài chính công bố và lựa chọn, cam kết chào giá chắc chắn trong phiên chào giá. Trường hợp không có mức giá chào cam kết chắc chắn nêu trên, giá trái phiếu thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán, Techcombank không thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này.

Đối với trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu chính phủ bảo lãnh và trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán, Techcombank không thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này.

Các khoản chứng khoán nợ chưa niêm yết còn lại (không bao gồm chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá được xác định theo giá trị thị trường của chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc giá thị trường không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này sẽ được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng rủi ro tín dụng trái phiếu chưa niêm yết được xác định theo chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong Thuyết minh 3(h).

Dự phòng rủi ro chứng khoán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ sau ngày mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi nhận được trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Techcombank mua chứng khoán nợ sẽ được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu khi nhận được.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Techcombank đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(f) Góp vốn, đầu tư dài hạn

(i) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và Techcombank không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

(ii) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế ("TCKT") mà Techcombank đang đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Techcombank tại đơn vị đó.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

(g) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Techcombank đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi Techcombank chuyển giao các khoản vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản vay được chuyển giao cho bên khác.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày tại Thuyết minh 3(h).

(h) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác (trừ tiền gửi thanh toán), mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”), các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của thông tư 02 và Thông tư 09, Techcombank thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu. Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 5. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các TCTD; hoặc Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các TCTD; hoặc Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các TCTD. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (e) Nợ của khách hàng là TCTD được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Techcombank phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Techcombank thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Techcombank mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Techcombank buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Techcombank tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Techcombank thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và của Techcombank.

Techcombank cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Techcombank điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020, Ngân hàng đã áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ("Thông tư 01") do NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng chính phủ công bố hết dịch Covid-19, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ cho các khoản nợ này mà vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

Tài sản đảm bảo là động sản, bất động sản và các tài sản đảm bảo không phải là vàng miếng, chứng khoán Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc TCTD khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người liên quan của Techcombank và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các TCTD và tài sản đảm bảo có giá trị từ 200 tỷ VND trở lên được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản đảm bảo được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Techcombank. Tài sản đảm bảo nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Tỷ lệ khấu trừ đối với tài sản đảm bảo được xác định như sau:

Loại tài sản đảm bảo	Tỷ lệ khấu trừ
(a) Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
(b) Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại điểm (i); tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
(c) Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do chính TCTD phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành:	
▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm	95%
▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm	85%
▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm	80%
(d) Chứng khoán do các TCTD khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c) khoản này, do TCTD có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c) khoản này, do TCTD không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Dự phòng chung tại ngày 30 tháng 6 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 5.

(iv) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

(v) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Techcombank được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(h).

(i) Hoạt động mua và bán nợ

(i) Hoạt động mua nợ

Khoản mua nợ được ghi nhận ban đầu theo giá mua, sau đó được ghi nhận bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng rủi ro tín dụng. Giá mua nợ, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua nợ. Khoản tiền lãi nhận được được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi Techcombank mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

Các khoản nợ mua về được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó được phân loại bởi bên bán trước khi mua và được trích lập dự phòng theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(h).

(ii) Hoạt động bán nợ

Hoạt động bán nợ được ghi nhận theo hướng dẫn của Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNNVN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, đối với các khoản nợ đang hạch toán nội bảng, trong trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ của khoản nợ, thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ của Techcombank. Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ của Techcombank.

Đối với nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền thì số tiền chưa thu được được phân loại, trích lập dự phòng rủi ro như trước khi bán nợ theo hướng dẫn của Thông tư 02.

(j) Các công cụ tài chính phái sinh

(i) Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Techcombank ký kết các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro tỷ giá đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Techcombank.

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết mua, bán một lượng ngoại tệ theo một mức tỷ giá xác định tại thời điểm giao dịch và việc thanh toán sẽ được thực hiện vào thời điểm xác định trong tương lai. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển hết vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai và tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay.

Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(k) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	8 - 50 năm
▪ máy móc thiết bị	3 - 10 năm
▪ phương tiện vận tải	6 - 10 năm
▪ các tài sản cố định khác	4 - 10 năm

(l) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 4 đến 8 năm.

(ii) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.